

Số: 573.../BVCR-KD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2023

Vv: yêu cầu báo giá

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Bệnh viện Chợ Rẫy có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất xét nghiệm và vật tư tiêu hao phụ trợ đi kèm (lần 8) năm 2023 của Bệnh viện Chợ Rẫy với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: BỆNH VIỆN CHỢ RẪY. Địa chỉ: 201B Nguyễn Chí Thanh phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Đào Văn Hiệp- Số điện thoại: 028.38.554.137 – 028.38.554.138 – Line 1213. Email: baogia.bvcr@gmail.com
- Cách tiếp nhận báo giá:
  - Nhận trực tiếp tại Bệnh viện Chợ Rẫy (Phòng Tổ chức-Hành chính), địa chỉ: 201B Nguyễn Chí Thanh phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh vào giờ hành chính các ngày trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu.
  - Địa chỉ email: baogia.bvcr@gmail.com nhận file mềm excel và bản scan.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 ngày 18 tháng 9 năm 2023 đến trước 17 giờ 00 ngày 29 tháng 9 năm 2023  
Các báo giá nhận được sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 29 tháng 9 năm 2023

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục thiết bị y tế/linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị): Chi tiết bảng mô tả đính kèm phụ lục 1.
- Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế như sau:
  - Địa điểm cung cấp: Tại kho của Bệnh viện Chợ Rẫy. Đ/c: 201B Nguyễn Chí Thanh phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - Hàng hóa được cung cấp kèm theo tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ theo quy định pháp luật.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Bắt đầu từ tháng 12/2023.
  - Giao hàng làm nhiều lần trong vòng 12 tháng. Thời điểm giao hàng thực tế là sau thời điểm phát hành quyết định công nhận trúng thầu 20 ngày.
- Dự kiến về các khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:







- Tạm ứng: Không.
- Thời hạn thanh toán: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ chứng từ theo yêu cầu. Chứng từ thanh toán phải phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Hồ sơ báo giá bao gồm:

- a. Báo giá theo mẫu phụ lục 2 đính kèm thông báo này.
- b. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp đính kèm tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của trang thiết bị y tế báo giá (nếu có).

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Website BVCR
- Lưu HC, Dược

**GIÁM ĐỐC**   
  
**Nguyễn Tri Thức**

**HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO PHỤ TRỢ ĐI KÈM**  
(Đính kèm Yêu cầu báo giá 5.1.3.../BVCR-KD ngày 15... tháng ... 9... năm 2023)

| Stt   | Danh mục  | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật  | Số lượng/ khối lượng | Đơn vị tính  |
|-------|---|---|----------------------|--------------|
| 1     | <b>Hóa chất xét nghiệm</b>  |   |                      |              |
| 1.1   | <b>Card tích hợp hóa chất xác định nhóm máu ngược, phản ứng hoà hợp trong môi trường nước muối sinh lý và sàng lọc kháng thể bất thường trên thiết bị tự động</b> |   |                      |              |
| 1.1.1 | Card tích hợp hóa chất xác định nhóm máu ngược, phản ứng hoà hợp trong môi trường nước muối sinh lý và sàng lọc kháng thể bất thường trên thiết bị tự động        | Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu (1 card tương ứng với 6 test). Độ nhạy 100%.<br>Độ đặc hiệu 100%.  | 5.475,0              | CARD         |
| 2     | <b>Bộ hoá chất đồng bộ xét nghiệm huyết học miễn dịch, có khả năng phân tích được đồng thời 27 chỉ số trên cùng 01 thiết bị tự động</b>                           |   |                      |              |
| 2.1   | <b>Chất chuẩn cho xét nghiệm đông máu</b>   |   |                      |              |
| 2.1.1 | Chất chuẩn cho xét nghiệm đông máu  | Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu: Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Protein S, Protein C.<br>- Thành phần: chứa huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản, dạng bột khô<br>- Độ ổn định sau khi mở nắp (hoặc hoàn nguyên) $\geq 24$ giờ nhiệt độ 2-8 độ C với xét nghiệm Fibrinogen, $\geq 8$ giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các xét nghiệm yếu tố<br>- Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO/CE/FDA<br>Hệ số tiêu hao trung bình: khoảng 1mL $\pm$ 10% cho 01 lần xét nghiệm trên máy | 10,0                 | ml           |
| 2.2   | <b>Chất chứng nồng độ bất thường thấp cho xét nghiệm các thông số đông máu</b>  |   |                      |              |
| 2.2.1 | Chất chứng nồng độ bất thường thấp cho xét nghiệm các thông số đông máu   | Chất chứng cho xét nghiệm đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp.<br>Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản<br>Độ ổn định sau khi mở nắp (hoặc hoàn nguyên) $\geq 24$ giờ với xét nghiệm PT,APTT,Fibrinogen,TT<br>Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO/CE/FDA   | 130,0                | ml           |
| 2.3   | <b>Chất chứng nồng độ bất thường cao cho xét nghiệm các thông số đông máu</b>   |   |                      |              |
| 2.3.1 | Chất chứng nồng độ bất thường cao cho xét nghiệm các thông số đông máu  | Chất chứng cho xét nghiệm đông máu như PT,APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao<br>Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản<br>Độ ổn định sau khi mở nắp (hoặc hoàn nguyên) $\geq 24$ giờ với xét nghiệm PT,APTT<br>Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO/CE/FDA  | 80,0                 | ml           |
| 2.4   | <b>Bộ chất thử cho xét nghiệm APTT</b>  |   |                      |              |
| 2.4.1 | Bộ chất thử cho xét nghiệm APTT   | Chất thử xét nghiệm thời gian APTT theo phương pháp đo thời gian hình thành cục đông.<br>Thành phần: APTT reagent chứa thuốc thử phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Và Calcium Chloride chứa: dung dịch canxi clorua và chất bảo quản.<br>Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): $\geq 30$ ngày nhiệt độ 2-8 độ C, $\geq 10$ ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy<br>Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO/CE/FDA   | 35.000,0             | Test         |
| 2.5   | <b>Chất thử cho xét nghiệm Protein S</b>  |   |                      |              |
| 2.5.1 | Chất thử cho xét nghiệm Protein S   | Bộ chất thử xét nghiệm xác định hoạt độ của Protein S.<br>Độ lặp lại và độ tái lập $\leq 8,0$ CV% Khoảng tuyến tính $\geq 10 - 150\%$ .<br>Thành phần: Protein S reagent, Calcium reagent và Protein S deficient plasma<br>Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): Protein S $\geq 1$ ngày nhiệt độ 2-8 độ C, $\geq 8$ giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy<br>Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO/CE/FDA   | 2.112,0              | Test         |
| 2.6   | <b>Chất thử cho xét nghiệm Thrombin time</b>  |   |                      |              |
| 2.6.1 | Chất thử cho xét nghiệm Thrombin time   | Chất thử xét nghiệm thời gian ThrombinTime (TT).<br>Độ lặp lại và độ tái lập $\leq 3,0$ CV%<br>Thành phần: chứa thrombin (bò) ( $\geq 15$ UNIH/l), albumin bò và đệm. Dạng bột khô và chất đệm.<br>Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Thrombin $\geq 15$ ngày nhiệt độ 2-8 độ C, $\geq 1$ ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy<br>Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO/CE/FDA   | 4,0                  | Hộp 250 test |
| 2.7   | <b>Chất thử cho xét nghiệm xác định thời gian prothrombin (PT)</b>  |   |                      |              |
| 2.7.1 | Chất thử cho xét nghiệm xác định thời gian prothrombin (PT)   | Chất thử xét nghiệm thời gian PT, ISI $\leq 1,05$ .<br>Độ lặp lại và độ tái lập $\leq 3,0$ CV% đối với PT (giây) và $\leq 5,0$ CV% đối với Fibrinogen mg/dL.<br>Thành phần chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, chất bảo quản và đệm. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng.<br>Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) $\geq 10$ ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và $\geq 10$ ngày ở 15 độ C trên máy<br>Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO/CE/FDA  | 44.132,0             | Test         |
| 2.8   | <b>Chất thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen</b>  |   |                      |              |

| Stt    | Danh mục  | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật   | Số lượng/ khối lượng | Đơn vị tính |
|--------|---|--|----------------------|-------------|
| 2.8.1  | Chất thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen   | Chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss<br>Khoảng tuyến tính: $\geq 35 - 1000$ mg/dL. Độ lặp lại và độ tái lập $\leq 5,0$ CV%<br>Thành phần: chứa: thrombin bò ( $\geq 35$ UNIH/mL), albumin bò, canxi clorid, đệm và chất ổn định<br>Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): $\geq 3$ ngày nhiệt độ 2-8 độ C, $\geq 3$ ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy, $\geq 1$ tháng nhiệt độ -20 độ C<br>Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO/CE/FDA | 20.000,0             | Test        |
| 2.9    | <b>Chất thử cho xét nghiệm xác định kháng đông Lupus (LA)</b>   |  |                      |             |
| 2.9.1  | Chất thử cho xét nghiệm xác định kháng đông Lupus (LA)  | Chất dùng để xác định kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn.<br>Độ ổn định sau khi mở nắp $\geq 15$ ngày nhiệt độ 2-8 độ C, $\geq 3$ ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy<br>Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO/CE/FDA  | 1.200,0              | Test        |
| 2.10   | <b>Chất rửa cuối ngày và rửa kim hút máu xét nghiệm đông máu</b>  |  |                      |             |
| 2.10.1 | Chất rửa cuối ngày và rửa kim hút máu xét nghiệm đông máu   | Dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động<br>Thành phần dung dịch natri hypochlorit chứa $\leq 5\%$ clo tồn tại<br>Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO/CE/FDA  | 320,0                | ml          |
| 2.11   | <b>Chất rửa, bảo dưỡng máy</b>  |  |                      |             |
| 2.11.1 | Chất rửa, bảo dưỡng máy   | Dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động<br>Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride $\leq 0,005\%$<br>Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO/CE/FDA   | 1.260.000,0          | ml          |
| 3      | <b>Bộ hóa chất xét nghiệm các chỉ số sinh hóa miễn dịch, phân tích đồng thời 35 chỉ số trên cùng 01 thiết bị tự động</b>                                |  |                      |             |
| 3.1    | <b>Bộ chất thử xét nghiệm Calcitonin</b>  |  |                      |             |
| 3.1.1  | Bộ chất thử xét nghiệm Calcitonin   | Mẫu huyết thanh người. Kỹ thuật: miễn dịch hóa phát quang (CLIA). Khoảng đo yêu cầu: 1-2000 pg/mL. Bộ kit bao gồm dung dịch calibrator đi kèm.   | 500,0                | Test        |
| 3.2    | <b>Chất chứng cho xét nghiệm Calcitonin</b>   |  |                      |             |
| 3.2.1  | Chất chứng cho xét nghiệm Calcitonin  | Tương thích với cấu phần khác của bộ và thiết bị. Hệ số tiêu hao trung bình: khoảng 100uL $\pm 10\%$ cho 01 lần xét nghiệm trên máy  | 48,0                 | ml          |
| 4      | <b>Bộ hóa chất xét nghiệm giải phẫu bệnh lý đồng bộ phương pháp nhuộm hoá mô miễn dịch, phân tích đồng thời 56 chỉ số trên cùng 01 thiết bị tự động</b> |  |                      |             |
| 4.1    | <b>Nhân dán lam nhuộm hoá mô</b>  |  |                      |             |
| 4.1.1  | Nhân dán lam nhuộm hoá mô   | Phù hợp thiết bị hiện có tại bệnh viện.  | 7.730,0              | CAI         |
| 5      | <b>Bộ hóa chất nhuộm hóa mô miễn dịch triển khai trên thiết bị tự động</b>  |  |                      |             |
| 5.1    | <b>Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD79a trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động</b>  |  |                      |             |
| 5.1.1  | Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD79a trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động   | Nguyên tắc kháng thể đặc hiệu Protein. Xét nghiệm được thực hiện trên mẫu mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin (FFPE). Thành phần: kháng thể đơn dòng kháng CD79a (SP18)  | 50,0                 | Test        |
| 5.2    | <b>Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Bcl 2 trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động</b>  |  |                      |             |
| 5.2.1  | Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể bcl 2 trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động   | Nguyên tắc kháng thể đặc hiệu Protein. Xét nghiệm được thực hiện trên mẫu mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin (FFPE). Thành phần: kháng thể đơn dòng kháng bcl-2 (124)   | 350,0                | Test        |
| 5.3    | <b>Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Glut-1 trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động</b>   |  |                      |             |
| 5.3.1  | Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Glut-1 trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động  | Nguyên tắc kháng thể đặc hiệu Protein. Xét nghiệm được thực hiện trên mẫu mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin (FFPE). Thành phần: kháng thể đa dòng kháng GLUT1  | 100,0                | Test        |
| 5.4    | <b>Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD23 trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động</b>   |  |                      |             |
| 5.4.1  | Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD23 trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động  | Nguyên tắc kháng thể đặc hiệu Protein. Xét nghiệm được thực hiện trên mẫu mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin (FFPE). Thành phần: kháng thể đơn dòng kháng CD23 (SP23)   | 150,0                | Test        |
| 5.5    | <b>Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD5 trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động</b>  |  |                      |             |
| 5.5.1  | Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD5 trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động   | Nguyên tắc kháng thể đặc hiệu Protein. Xét nghiệm được thực hiện trên mẫu mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin (FFPE). Thành phần: kháng thể đơn dòng kháng CD5 (SP19)  | 300,0                | Test        |
| 5.6    | <b>Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD68 trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động</b>   |  |                      |             |
| 5.6.1  | Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể CD68 trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động  | Nguyên tắc kháng thể đặc hiệu Protein. Xét nghiệm được thực hiện trên mẫu mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin (FFPE). Thành phần: kháng thể đơn dòng kháng CD68 (KP-1)   | 100,0                | Test        |
| 5.7    | <b>Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Cytokeratin 7 trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động</b>  |  |                      |             |
| 5.7.1  | Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Cytokeratin 7 trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động   | Nguyên tắc kháng thể đặc hiệu Protein. Xét nghiệm được thực hiện trên mẫu mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin (FFPE). Thành phần: kháng thể đơn dòng kháng Cytokeratin 7 (SP52)  | 800,0                | Test        |
| 5.8    | <b>Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Pan Keratin trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động</b>  |  |                      |             |
| 5.8.1  | Hoá chất nhuộm hóa mô miễn dịch kháng thể Pan Keratin trong tiêu bản mô trên thiết bị tự động   | Nguyên tắc kháng thể đặc hiệu Protein. Xét nghiệm được thực hiện trên mẫu mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin (FFPE). Thành phần: kháng thể kháng Pan Keratin (AE1/AE3/PCK26)  | 800,0                | Test        |
| 6      | <b>Bộ hóa chất xét nghiệm phân tích nước tiểu 10 thông số, có khả năng định dạng căn lắng nước tiểu</b>   |  |                      |             |
| 6.1    | <b>Dung dịch bảo dưỡng hệ thống xét nghiệm phân tích nước tiểu 10 thông số, có khả năng định dạng căn lắng nước tiểu</b>                                |  |                      |             |
| 6.1.1  | Dung dịch bảo dưỡng hệ thống xét nghiệm phân tích nước tiểu 10 thông số, có khả năng định dạng căn lắng nước tiểu                                       | Dung dịch bảo dưỡng cho hệ thống tự động phân tích 10 thông số nước tiểu.<br>Thành phần chứa sodium hypochlorite. Phù hợp với thiết bị. Hệ số tiêu hao trung bình: khoảng 30uL $\pm 15\%$ cho 01 lần xét nghiệm trên máy   | 500,0                | ml          |
| 7      | <b>Bộ hoá chất xét nghiệm các chỉ số miễn dịch ghép tạng bằng phương pháp PCR, phân tích đồng thời các chỉ số HLA trên cùng 01 thiết bị</b>             |  |                      |             |
| 7.1    | <b>Kit xét nghiệm định type HLA lớp 2 locus DQA1/DQB1</b>   |  |                      |             |
| 7.1.1  | Kit xét nghiệm định type HLA lớp 2 locus DQA1/DQB1  | Phương pháp PCR SSO. Vùng gen mục tiêu exon 2/3. Xét nghiệm trên mẫu máu toàn phần chống đông EDTA, thể tích mẫu $\leq 2$ ml. Bao gồm: DNA typing test bead mixture, primer, buffer, wash, và các hoá chất phụ trợ để thực hiện phản ứng.  | 300,0                | Test        |
| 8      | <b>Bộ hoá chất đồng bộ xét nghiệm miễn dịch, phát hiện kháng nguyên bề mặt tế bào trên thiết bị tự động</b>   |  |                      |             |
| 8.1    | <b>Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry</b>                            |  |                      |             |
| 8.1.1  | Chất thử xét nghiệm phát hiện các tế bào có biểu hiện kháng nguyên CD117 có gắn chất phát huỳnh quang PC7   | Chứng nhận CE&IVD. Kháng thể kháng CD117 đánh dấu huỳnh quang PC7, đồng tế bào 104D2D1, tế bào lai SP2/0 x balb/c. Tác nhân miễn dịch: đồng tế bào MOLM-1 leukaemic. Sử dụng cho xét nghiệm chẩn đoán đa u tủy.  | 300,0                | Test        |

| Stt    | Danh mục  | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật  | Số lượng/ khối lượng | Đơn vị tính |
|--------|---|---|----------------------|-------------|
| 8.1.2  | Chất thử xét nghiệm phát hiện các tế bào có biểu hiện kháng nguyên CD138 có gắn chất phát huỳnh quang APC   | Chứng nhận CE&IVD. Kháng thể kháng CD138 đánh dấu huỳnh quang APC, dòng tế bào B-A38, tế bào lai X63 x balb/c. Tác nhân miễn dịch: U266 cell line. Sử dụng cho xét nghiệm chẩn đoán đa u tủy.   | 250,0                | Test        |
| 8.1.3  | Chất thử xét nghiệm phát hiện các tế bào có biểu hiện kháng nguyên CD19 có gắn chất phát huỳnh quang ECD  | Chứng nhận CE&IVD. Kháng thể kháng CD19 đánh dấu huỳnh quang ECD, dòng tế bào J3-119, tế bào lai NS1 x balb/c. Tác nhân miễn dịch: SKLY18 Lymphoma cells). Sử dụng cho xét nghiệm chẩn đoán đa u tủy và phân loại bạch cầu cấp.   | 700,0                | Test        |
| 8.1.4  | Chất thử xét nghiệm phát hiện các tế bào có biểu hiện kháng nguyên CD20 có gắn chất phát huỳnh quang Pacific Blue   | Chứng nhận CE&IVD. Kháng thể kháng CD20 đánh dấu huỳnh quang Pacific blue, dòng tế bào B9E9 (HRC20), tế bào lai X63 x balb/c. Sử dụng cho xét nghiệm chẩn đoán đa u tủy.  | 100,0                | Test        |
| 8.1.5  | Chất thử xét nghiệm phát hiện các tế bào có biểu hiện kháng nguyên CD200 có gắn chất phát huỳnh quang PC7   | Chứng nhận CE&IVD. Kháng thể kháng CD200 đánh dấu huỳnh quang PC7, dòng tế bào OX-104, tế bào lai NS1 x balb/c. Tác nhân miễn dịch: Human OX2CD4d3+4 soluble fusion protein. Sử dụng cho xét nghiệm chẩn đoán đa u tủy.   | 300,0                | Test        |
| 8.1.6  | Chất thử xét nghiệm phát hiện các tế bào có biểu hiện kháng nguyên CD27 có gắn chất phát huỳnh quang PE   | Chứng nhận CE&IVD. Kháng thể kháng CD27 đánh dấu huỳnh quang PE, dòng tế bào 1A4CD27, tế bào lai NS1 x balb/c. Tác nhân miễn dịch: PHA stimulated human T cells. Sử dụng cho xét nghiệm chẩn đoán đa u tủy.   | 100,0                | Test        |
| 8.1.7  | Chất thử xét nghiệm phát hiện các tế bào có biểu hiện kháng nguyên CD38 có gắn chất phát huỳnh quang APC-Alexa Fluor 750                                  | Chứng nhận CE&IVD. Kháng thể kháng CD38 đánh dấu huỳnh quang APC-Alexa Fluor 750, dòng tế bào LS198-4-3, tế bào lai SP2/0 x balb/c. Tác nhân miễn dịch: dòng tế bào T HUT 7 nguồn gốc từ người. Sử dụng cho xét nghiệm chẩn đoán đa u tủy.  | 400,0                | Test        |
| 8.1.8  | Chất thử xét nghiệm phát hiện các tế bào có biểu hiện kháng nguyên CD45 có gắn chất phát huỳnh quang Krome Orange   | Chứng nhận CE&IVD. Kháng thể kháng CD45 đánh dấu huỳnh quang Krome Orange, dòng tế bào J33, tế bào lai NS1 x balb/c. Tác nhân miễn dịch: dòng tế bào Laz 221. Sử dụng cho xét nghiệm phân loại bạch cầu cấp, chẩn đoán đa u tủy, PNH.   | 2.200,0              | Test        |
| 8.1.9  | Chất thử xét nghiệm phát hiện các tế bào có biểu hiện kháng nguyên CD56 có gắn chất phát huỳnh quang PC5.5  | Chứng nhận CE&IVD. Kháng thể kháng CD56 đánh dấu huỳnh quang PC5.5, dòng tế bào N901, tế bào lai NS1 x balb/c. Tác nhân miễn dịch: Human chronic myeloid leukemia (hCML) cells). Sử dụng cho xét nghiệm chẩn đoán đa u tủy.   | 550,0                | Test        |
| 8.1.10 | Chất thử xét nghiệm phát hiện các tế bào có biểu hiện kháng nguyên Kappa có gắn chất phát huỳnh quang FITC  | Chứng nhận CE&IVD. Kháng thể kháng kappa đánh dấu huỳnh quang FITC (Bước sóng kích thích: 488 nm. Đỉnh phát xạ: 525nm.). Sử dụng cho xét nghiệm chẩn đoán đa u tủy.   | 200,0                | Test        |
| 8.1.11 | Chất thử xét nghiệm phát hiện các tế bào có biểu hiện kháng nguyên Lambda có gắn chất phát huỳnh quang PE   | Chứng nhận CE&IVD. Kháng thể kháng lambda đánh dấu huỳnh quang PE (Bước sóng kích thích: 488 nm. Đỉnh phát xạ: 575nm.). Sử dụng cho xét nghiệm chẩn đoán đa u tủy.  | 200,0                | Test        |
| 8.2    | <b>Phân tích dấu ấn CD81 mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry</b>   |   |                      |             |
| 8.2.1  | Chất thử xét nghiệm phát hiện các tế bào có biểu hiện kháng nguyên CD81 có gắn chất phát huỳnh quang FITC   | Chứng nhận CE&IVD. Kháng thể kháng CD81 đánh dấu huỳnh quang FITC. Sử dụng cho xét nghiệm chẩn đoán đa u tủy.   | 100,0                | Test        |
| 8.3    | <b>Chất chứng mức bất thường cho bộ kit ống đồng khô 10 màu</b>   |   |                      |             |
| 8.3.1  | Chất chứng mức bất thường cho bộ kit ống đồng khô 10 màu  | Chứng nhận CE&IVD. Thành phần chất chuẩn là dung dịch chứa các tế bào hồng cầu và bạch cầu nguồn gốc từ người ở mức bất thường được ổn định trong dung dịch có chứa BSA, gồm các thông số nội kiểm: Kappa, Lambda, CD5, CD200, CD38, CD20, CD19, CD45, TCRγδ, CD4, CD2, CD56, CD3, CD7, CD8, CD16, CD10, CD13, CD64, CD14, HLA-DR, CD11b, CD15, CD33, CD34, CD117, CD123. | 10,0                 | Test        |
| 9      | <b>Bộ hoá chất đồng bộ xét nghiệm huyết học miễn dịch, có khả năng phân tích đồng thời 25 chỉ số đồng máu trên cùng 1 thiết bị tự động</b>                |   |                      |             |
| 9.1    | <b>Hóa chất xét nghiệm thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động</b>     |   |                      |             |
| 9.1.1  | Dung dịch Canxi clorua sử dụng trong xét nghiệm phân tích 25 chỉ số đồng máu  | Chất xúc tác dùng cho các xét nghiệm đồng máu phân tích các yếu tố con đường nội sinh. Thành phần: dạng dung dịch muối CaCl <sub>2</sub> có nồng độ 0.025M  | 8.640,0              | ml          |
| 9.1.2  | Chất thử để xác định thời gian Kaolin thromboplastin hoạt hóa   | Chất thử để xác định thời gian Kaolin thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương. Phương pháp đo: thời gian đông cơ học.  | 19.500,0             | ml          |
| 9.2    | <b>Hóa chất rửa và bảo dưỡng kim hút mẫu của thiết bị xét nghiệm phân tích 25 chỉ số đồng máu</b>   |   |                      |             |
| 9.2.1  | Hóa chất rửa và bảo dưỡng kim hút mẫu của thiết bị xét nghiệm phân tích 25 chỉ số đồng máu  | Chất rửa kim hệ thống máy đồng máu tự động, bền trên máy 5 ngày. Thành phần: chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %   | 50.760,0             | ml          |
| 10     | <b>Bộ hoá chất sử dụng trên hệ thống thiết bị tự động đồng bộ nạp mẫu liên tục, xét nghiệm đồng thời 95 chỉ số sinh hóa, vi sinh, miễn dịch và ion đồ</b> |   |                      |             |
| 10.1   | <b>Chip đo thông số cho các xét nghiệm điện giải</b>  |   |                      |             |
| 10.1.1 | Chip đo thông số cho các xét nghiệm điện giải   | Chip tích hợp chứa các điện cực natri (Na <sup>+</sup> ), kali (K <sup>+</sup> ), clorua (Cl <sup>-</sup> ) và các điện cực tham chiếu. Thực hiện 20.000 mẫu  | 4,0                  | module      |
| 10.2   | <b>Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ Total bilirubin trong huyết thanh/ huyết tương</b>   |   |                      |             |
| 10.2.1 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ Total bilirubin trong huyết thanh/ huyết tương  | Thuốc thử cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần trong mẫu huyết thanh hay huyết tương người. Phương pháp Diazonium Salt. Khoảng đo yêu cầu 0.1 - 25 mg/dL. Giới hạn định lượng (LOQ): ≤ 0,1 mg/dL. Tương thích với cấu phần khác của bộ và thiết bị.   | 35.750,0             | Test        |
| 10.3   | <b>Hóa chất xét nghiệm định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)</b>   |   |                      |             |
| 10.3.1 | Chất chứng cho xét nghiệm NSE   | Chất chứng cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người, bao gồm 3 mức nồng độ.  | 72,0                 | ml          |
| 10.3.2 | Thuốc thử cho xét nghiệm NSE  | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người. Thành phần: Chất kết hợp Anti-NSE (kháng thể đơn dòng, chuột) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò). Giới hạn định lượng (LoQ): ≤ 1,6 ng/ml.  | 1.200,0              | Test        |
| 10.3.3 | Chất chuẩn cho xét nghiệm NSE   | Chất chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người, bao gồm 6 mức nồng độ.  | 24,0                 | ml          |
| 10.4   | <b>Công phản ứng</b>  |   |                      |             |
| 10.4.1 | Công phản ứng   | Tương thích với chất thử, cấu phần khác của bộ và thiết bị.   | 130.000,0            | CÁI         |
| 11     | <b>Bộ hoá chất xét nghiệm tự động đồng thời 72 chỉ số sinh hóa, vi sinh và miễn dịch điện hóa phát quang trên cùng 1 hệ thống</b>                         |   |                      |             |
| 11.1   | <b>Chất thử cho xét nghiệm HDL cholesterol</b>  |   |                      |             |

| Stt          | Danh mục  | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật  | Số lượng/ khối lượng | Đơn vị tính |
|--------------|---|---|----------------------|-------------|
| 11.1.1       | Chất thử cho xét nghiệm HDL cholesterol   | Chất thử cho xét nghiệm định lượng HDL cholesterol. Kỹ thuật: đo màu sử dụng men. Mẫu huyết thanh và huyết tương (heparin, EDTA) người. Khoảng đo yêu cầu: 5-150 mg/dL. Tương thích với cấu phần khác của bộ và thiết bị  | 88.000,0             | Test        |
| <b>11.2</b>  | <b>Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Cortisol (máu)</b>  |   |                      |             |
| 11.2.1       | Chất chuẩn cho xét nghiệm Cortisol  | Chất chuẩn 2 mức độ cho xét nghiệm Cortisol, phù hợp với kỹ thuật điện hóa phát quang của chất thử. Đóng gói dạng đông khô hay dung dịch. Thành phần từ huyết thanh người. Tương thích với cấu phần khác của bộ và thiết bị.  | 20,0                 | ml          |
| 11.2.2       | Chất thử cho xét nghiệm Cortisol  | Chất thử cho xét nghiệm định lượng Cortisol. Kỹ thuật miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Mẫu huyết thanh, huyết tương (heparin, EDTA) và nước bọt người. Khoảng đo yêu cầu: 3-1750 nmol/L. Độ nhạy phân tích: $\leq 3$ nmol/L. Tương thích với cấu phần khác của bộ và thiết bị   | 3.000,0              | Test        |
| <b>12</b>    | <b>Bộ hóa chất đồng bộ xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch, độ đục, điện giải, ion đồ, phân tích đồng thời 74 chỉ số trên cùng hệ thiết bị</b> |   |                      |             |
| <b>12.1</b>  | <b>Chất chứng mức 2 kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm sinh hóa</b>  |   |                      |             |
| 12.1.1       | Chất chứng mức 2 kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm sinh hóa   | Chất chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa glucose (oxidase, hexokinase), urea, creatinin, AST, ALT, TIBC, hydroxybutyrate, lactate, lipase,... Nguồn gốc từ người. Đóng gói dạng đông khô hay dung dịch. Dung dịch (sau hoàn nguyên) bảo quản $\geq 5$ ngày ở 2-8°C. Phù hợp với chất thử, cấu phần khác của bộ và thiết bị.                 | 500,0                | ml          |
| <b>12.2</b>  | <b>Chất chứng mức 3 kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm sinh hóa</b>  |   |                      |             |
| 12.2.1       | Chất chứng mức 3 kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm sinh hóa   | Phương pháp đo quang và đo độ đục. Thành phần từ huyết thanh người. Bao gồm $\geq 60$ thông số xét nghiệm sinh hóa thường quy, bộ mỡ, marker tim mạch, thuốc điều trị, tuyến giáp, protein, kim loại vi lượng, D-3-Hydroxybutyrate, osmolality và Folate ở ngưỡng lâm sàng bất thường. Độ bền sau khi mở nắp 28 ngày trong điều kiện -20 độ C   | 500,0                | ml          |
| <b>12.3</b>  | <b>Chất chứng ngưỡng lâm sàng bình thường kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm miễn dịch</b>   |   |                      |             |
| 12.3.1       | Chất chứng ngưỡng lâm sàng bình thường kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm miễn dịch  | Chất chứng cho 54 thông số xét nghiệm ở ngưỡng lâm sàng bình thường về hormone sinh dục, tuyến giáp, thuốc điều trị, vitamin, các tumour marker như ACTH, Aldosterone, C-peptid, AFP, B12, GH, Vancomycin,... Thành phần 100% từ huyết thanh người. Tương thích với cấu phần khác của bộ và thiết bị.   | 600,0                | ml          |
| <b>12.4</b>  | <b>Chất chứng ngưỡng lâm sàng cao kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm miễn dịch</b>   |   |                      |             |
| 12.4.1       | Chất chứng ngưỡng lâm sàng cao kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm miễn dịch  | Chất chứng cho 54 thông số xét nghiệm ở ngưỡng lâm sàng cao về hormone sinh dục, tuyến giáp, thuốc điều trị, vitamin, các tumour marker như ACTH, Aldosterone, C-peptid, AFP, B12, GH, Vancomycin, .... Thành phần 100% từ huyết thanh người. Tương thích với cấu phần khác của bộ và thiết bị.   | 600,0                | ml          |
| <b>12.5</b>  | <b>Chất chứng cho các xét nghiệm tim mạch (CK Total, CK-MB [Activity, Mass] Homocysteine, Myoglobin, Troponin I, Troponin T)</b>          |   |                      |             |
| 12.5.1       | Chất chứng cho các xét nghiệm tim mạch (CK Total, CK-MB [Activity, Mass] Homocysteine, Myoglobin, Troponin I, Troponin T)                 | Chất chứng 3 mức nồng độ cho các xét nghiệm tim mạch (CK Total, CK-MB [Activity, Mass] Homocysteine, Myoglobin, Troponin I, Troponin T). Thành phần có nguồn gốc từ người. Đóng gói dạng đông khô/ dung dịch sử dụng ngay, bảo quản được $\geq 7$ ngày ở -20 °C sau khi mở nắp (hoàn nguyên). Tương thích với cấu phần khác của bộ và thiết bị. | 258,0                | ml          |
| <b>12.6</b>  | <b>Chất chứng mức 1 cho xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol</b>  |   |                      |             |
| 12.6.1       | Chất chứng mức 1 cho xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol   | Chất chứng mức 1 cho xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol phù hợp với chất thử của bộ. Đóng gói dạng dung dịch, bảo quản ổn định sau khi mở nắp $\geq 21$ ngày ở 2-8°C Tương thích với cấu phần khác của bộ và thiết bị.  | 168,0                | ml          |
| <b>12.7</b>  | <b>Chất chứng mức 2 cho xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol</b>  |   |                      |             |
| 12.7.1       | Chất chứng mức 2 cho xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol   | Chất chứng mức 2 cho xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol phù hợp với chất thử của bộ. Đóng gói dạng dung dịch, bảo quản ổn định sau khi mở nắp $\geq 21$ ngày ở 2-8°C Tương thích với cấu phần khác của bộ và thiết bị.  | 168,0                | ml          |
| <b>12.8</b>  | <b>Chất chứng mức 3 cho xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol</b>  |   |                      |             |
| 12.8.1       | Chất chứng mức 3 cho xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol   | Chất chứng mức 3 cho xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol phù hợp với chất thử của bộ. Đóng gói dạng dung dịch, bảo quản ổn định sau khi mở nắp $\geq 21$ ngày ở 2-8°C Tương thích với cấu phần khác của bộ và thiết bị.  | 168,0                | ml          |
| <b>12.9</b>  | <b>Chất chứng mức 2 kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm trên mẫu nước tiểu</b>  |   |                      |             |
| 12.9.1       | Chất chứng mức 2 kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm trên mẫu nước tiểu   | Chất chứng mức 2 cho $\geq 24$ xét nghiệm sinh hóa trong nước tiểu, miễn dịch, HPLC, osmolality, nguồn gốc từ nước tiểu người. Đóng gói dạng đông khô hay dung dịch. Bảo quản 2-8°C   | 240,0                | ml          |
| <b>12.10</b> | <b>Chất chứng 3 kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm trên mẫu nước tiểu</b>  |   |                      |             |
| 12.10.1      | Chất chứng 3 kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm trên mẫu nước tiểu   | Chất chứng mức 3 cho $\geq 24$ xét nghiệm sinh hóa trong nước tiểu, miễn dịch, HPLC, osmolality, nguồn gốc từ nước tiểu người. Đóng gói dạng đông khô hay dung dịch. Bảo quản 2-8°C   | 240,0                | ml          |
| <b>12.11</b> | <b>Dầu bôi trơn cho hệ thống</b>  |   |                      |             |
| 12.11.1      | Dầu bôi trơn cho hệ thống   | Dung dịch dầu sử dụng cho buồng ú của hệ thống sinh hóa. Thành phần chứa Fluorocarbon không hoạt hóa. Phù hợp với thiết bị  | 60.900,0             | ml          |
| <b>12.12</b> | <b>Dung dịch rửa kim hút mẫu nhằm chống nhiễm chéo các xét nghiệm miễn dịch Cortisol, FT4, PRGE, TNIH, TSTO, TSTII</b>                    |   |                      |             |
| 12.12.1      | Dung dịch rửa kim hút mẫu nhằm chống nhiễm chéo các xét nghiệm miễn dịch Cortisol, FT4, PRGE, TNIH, TSTO, TSTII                           | Dung dịch rửa kim hút (đầu dò) số 4 mục đích chống nhiễm chéo các xét nghiệm miễn dịch PRGE, TSTII, TSTO, COR,... Thành phần sodium hydroxide $\leq 0.5N$ (hoặc $\leq 2\%$ ). Bảo quản 2-8°C. Tương thích với cấu phần khác của bộ và thiết bị.   | 200,0                | ml          |
| <b>12.13</b> | <b>Dung dịch làm mát đèn cho hệ thống sinh hóa</b>  |   |                      |             |
| 12.13.1      | Dung dịch làm mát đèn cho hệ thống sinh hóa   | Phù hợp sử dụng cùng với thuốc thử và thiết bị  | 50,0                 | ml          |
| <b>12.15</b> | <b>Công pha loãng loại Cuvette dilution turn table hoặc tương đương</b>   |   |                      |             |
| 12.15.1      | Công pha loãng loại Cuvette dilution turn table hoặc tương đương  | Phù hợp sử dụng cùng với thuốc thử và thiết bị  | 18,0                 | cái         |
| <b>12.16</b> | <b>Cuvette loại RRV hoặc tương đương</b>  |   |                      |             |
| 12.16.1      | Cuvette loại RRV hoặc tương đương   | Phù hợp sử dụng cùng với thuốc thử và thiết bị  | 78,0                 | cái         |
| <b>12.17</b> | <b>Nắp nhôm ống lưu mẫu</b>   |   |                      |             |
| 12.17.1      | Nắp nhôm ống lưu mẫu  | Phù hợp sử dụng cùng với thuốc thử và thiết bị  | 33,0                 | Cuộn        |

| Stt     | Danh mục   | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật  | Số lượng/ khối lượng | Đơn vị tính |
|---------|--|---|----------------------|-------------|
| 12.18   | <b>Đầu cone hút mẫu thử</b>  |   |                      |             |
| 12.18.1 | Đầu cone hút mẫu thử   | Phù hợp sử dụng cùng với thuốc thử và thiết bị  | 213.840,0            | cái         |
| 12.19   | <b>Công phân ứng loại 17 x 6mm cho thiết bị thực hiện các xét nghiệm sinh hóa tự động</b>            |   |                      |             |
| 12.19.1 | Công phân ứng loại 17 x 6mm cho thiết bị thực hiện các xét nghiệm sinh hóa tự động                   | Chất liệu bằng nhựa trong suốt. Quy cách gồm 20 cái/khay (segment), mỗi cái/khay có 17 công trong suốt, chiều dài quang 6mm. Các vị trí gắn cố định phù hợp với thiết bị.   | 50,0                 | cái         |
| 13      | <b>Bộ hoá chất xét nghiệm tự động nuôi cấy và phân tích vi khuẩn lao trên môi trường chuyên biệt</b> |   |                      |             |
| 13.1    | <b>Chất thử xét nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn lao với kháng sinh Pyrazinamide</b>     |   |                      |             |
| 13.1.1  | Chất thử xét nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn lao với kháng sinh Pyrazinamide            | Chất thử cho quy trình định tính độ nhạy cảm của Mycobacterium tuberculosis với pyrazinamide<br>Chất thử bao gồm kháng sinh đông khô Pyrazinamide 20.000 µg; và lọ dung dịch chất làm giàu ít nhất có chứa: Bovine albumin, Dextrose, Catalase, Oleic axit. | 1.200,0              | Test        |
| 13.2    | <b>Tube cấy lao chứa sẵn môi trường PZA Broth</b>  |   |                      |             |
| 13.2.1  | Tube cấy lao chứa sẵn môi trường PZA Broth   | Dùng để phát hiện và phục hồi vi khuẩn lao. Sử dụng cho máy nuôi cấy tự động. Mỗi ống chứa canh trường Middlebrook 7H9, có độ pH nhỏ hơn 6.0.   | 1.500,0              | tube/7ml    |
| 14      | <b>Bộ hoá chất xét nghiệm sinh hoá máu, ion đồ trên thiết bị tự động</b>                             |   |                      |             |
| 14.1    | <b>Chất thử cho xét nghiệm định lượng Creatinin</b>  |   |                      |             |
| 14.1.1  | Chất thử cho xét nghiệm định lượng Creatinin   | Khoảng đo: 5-2200 µmol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe.  | 36.000,0             | Test        |
| 14.2    | <b>Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)</b>                                      |   |                      |             |
| 14.2.1  | Chất thử cho xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol   | Khoảng đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour   | 5.400,0              | Test        |
| 14.2.2  | Chất chuẩn hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL   | Tương thích với cấu phần khác của bộ và thiết bị. Hệ số tiêu hao trung bình: khoảng 0.06ml cho 01 lần xét nghiệm trên máy   | 12,0                 | mL          |
| 14.3    | <b>Định lượng Pre-albumin</b>  |   |                      |             |
| 14.3.1  | Chất thử cho xét nghiệm định lượng Pre-albumin   | Khoảng đo: 0.03-0.8 g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric  | 3.120,0              | Test        |
| 13.3.2  | Chất chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin   | Tương thích với cấu phần khác của bộ và thiết bị. Hệ số tiêu hao trung bình: khoảng 0.025ml cho 01 lần xét nghiệm trên máy  | 10,0                 | mL          |
| 14.4    | <b>Chất thử cho xét nghiệm định lượng Ure</b>  |   |                      |             |
| 14.4.1  | Chất thử cho xét nghiệm định lượng Ure   | Khoảng đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH   | 73.800,0             | Test        |
| 14.5    | <b>Chất thử cho xét nghiệm đo hoạt độ GGT</b>  |   |                      |             |
| 14.5.1  | Chất thử cho xét nghiệm đo hoạt độ GGT   | Khoảng đo: 5-1200 U/L   | 3.240,0              | Test        |
| 14.6    | <b>Chất chuẩn nồng độ trung bình cho xét nghiệm điện giải từ mẫu huyết thanh</b>                     |   |                      |             |
| 14.6.1  | Chất chuẩn nồng độ trung bình cho xét nghiệm điện giải từ mẫu huyết thanh                            | Gồm dung dịch : Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> nồng độ trung bình. Tương thích với cấu phần khác của bộ và thiết bị   | 40.000,0             | Test        |



# BÁO GIÁ <sup>(1)</sup>

Kính gửi: BỆNH VIỆN CHỢ RẪY

Trên cơ sở Yêu cầu báo giá số /BVCR-KD ngày ..... tháng ..... năm 2023 của Bệnh viện Chợ Rẫy, chúng tôi ... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các vật tư y tế và dịch vụ liên quan:

| STT | Danh mục thiết bị y tế <sup>(2)</sup> | Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất <sup>(3)</sup> | Mã HS <sup>(4)</sup> | Năm sản xuất <sup>(5)</sup> | Xuất xứ <sup>(6)</sup> | Số lượng/ Khối lượng <sup>(7)</sup> | Đơn giá <sup>(8)</sup> VND | Chi phí cho các dịch vụ liên quan <sup>(9)</sup> (VND) | Thuế, phí, lệ phí (nếu có) <sup>(10)</sup> | Thành tiền <sup>(11)</sup> (VND) |
|-----|---------------------------------------|--|----------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------------|----------------------------|--|--|----------------------------------|
| 1   | Thiết bị A                            |  |                      |                             |                        |                                     |                            |  |  |                                  |
| 2   | Thiết bị B                            |  |                      |                             |                        |                                     |                            |  |  |                                  |
| n   | ...                                   |  |                      |                             |                        |                                     |                            |  |  |                                  |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng ... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm [ghi ngày ... tháng ... năm ... kết thúc nhận báo giá phù hợp với khoản 4 mục I - Yêu cầu báo giá]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh danh hoặc các tài liệu tương đương khác: không thuộc các trường hợp mất khả năng thanh toán theo qui định của pháp luật về danh nghiệp
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá
- Những thông tin trong báo giá là trung thực.

..... ngày ..... tháng ... năm ....

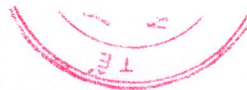
**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp <sup>(12)</sup>**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu có liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú (12)

- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá

- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột " Danh mục thiết bị y tế".



- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế
- ' **Đơn giá trước thuế VAT**
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
- ' **Thành tiền cho toàn bộ số lượng/khối lượng**
- Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Trường hợp ghi bằng đồng ngoại, Chi đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận được báo giá.
- (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.
- Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu báo giá và hướng dẫn Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.